

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020

Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 8 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 2 tháng 11 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch, Thành viên độc lập (từ ngày 29.4.2022)
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch (đến trước ngày 29.4.2022)
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập (từ ngày 29.4.2022)
Ông Chu Việt Cường	Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc (đến trước ngày 20.6.2022)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1.11.2022)
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban
Bà Đường Thị Thu	Thành viên
Bà Bùi Thị Kiều Oanh	Thành viên (từ ngày 29.4.2022)
Ông Nguyễn Lê Hiếu	Thành viên (từ ngày 29.4.2022)
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Quốc Thanh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 79. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 30 tháng 3 năm 2022 đã ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13290
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.937.733	2.445.575
II Tiền gửi tại NHNN	4	11.162.767	11.787.737
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		53.525.710	58.397.027
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	40.515.880	55.796.681
2 Cho vay các TCTD khác	5.2	13.009.830	2.600.346
IV Chứng khoán kinh doanh		1.797.822	11.398.872
1 Chứng khoán kinh doanh	6.1	1.797.822	11.401.753
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	6.2	-	(2.881)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	6.469
VI Cho vay khách hàng	8	244.491.364	187.884.207
1 Cho vay khách hàng		247.017.555	189.834.656
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.526.191)	(1.950.449)
VIII Chứng khoán đầu tư		48.789.184	65.813.425
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	35.375.058	43.656.434
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	13.444.130	22.255.594
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.6	(30.004)	(98.603)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.358.711	1.183.519
1 Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.059.688
4 Đầu tư dài hạn khác		163.921	144.421
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.898)	(20.590)
X Tài sản cố định		1.275.091	1.320.497
1 Tài sản cố định hữu hình	11.1	599.038	623.540
a Nguyên giá		1.418.296	1.362.085
b Giá trị khấu hao lũy kế		(819.258)	(738.545)
3 Tài sản cố định vô hình	11.2	676.053	696.957
a Nguyên giá		956.355	930.635
b Giá trị khấu hao lũy kế		(280.302)	(233.678)
XII Tài sản Có khác		38.937.766	24.704.074
1 Các khoản phải thu	12.1	33.239.127	20.123.681
2 Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	4.092.625	3.105.872
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại		32.798	-
4 Tài sản Có khác	12.3	1.619.524	1.517.781
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(46.308)	(43.260)
TỔNG TÀI SẢN		404.276.148	364.941.402

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

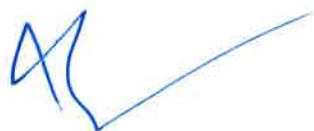
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022	2021
Thuyết minh		Triệu đồng	Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	10.821.258
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		92.656
		10.821.258	92.656
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		88.489.611
1	Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	60.208.517
2	Vay các TCTD khác	14.2	44.674.919
		49.507.135	60.208.517
		38.982.476	44.674.919
III	Tiền gửi của khách hàng	15	215.797.174
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	164.660
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	2.860.155
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	40.673.640
VII	Các khoản nợ khác	18	9.347.574
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	4.296.058
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		602
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	2.186.813
			-
		4.437.443	2.186.813
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		336.650.817
		368.154.072	336.650.817
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	36.122.076
1	Vốn của TCTD		20.195.503
a	Vốn điều lệ		20.072.906
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		89
c	Thặng dư vốn cổ phần		535.956
d	Cổ phiếu quỹ		(413.448)
2	Quỹ của TCTD		2.231.099
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.863.983
			25.426.026
			25.303.429
			89
			535.956
			(413.448)
			3.151.530
			7.544.520
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.290.585
		36.122.076	28.290.585
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.941.402
		404.276.148	364.941.402

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng	
1	Bảo lãnh vay vốn	36.1	406.790	11.386
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	68.207.996	42.136.814
	- Cam kết mua ngoại tệ		2.512.790	3.259.476
	- Cam kết bán ngoại tệ		2.912.961	2.055.376
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		62.782.245	36.821.962
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	4.155.744	6.211.963
5	Bảo lãnh khác	36.1	4.215.505	4.137.887
6	Các cam kết khác	36.1	3.252.305	8.575.641
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37.1	310.109	297.628
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37.2	3.129.816	3.031.230
9	Tài sản và chứng từ khác	37.3	14.277.966	11.075.226
			97.956.231	75.477.775



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022	2021
		Triệu đồng	Triệu đồng
Thuyết minh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.273.920	21.776.984
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.892.577)	(11.762.423)
I	Thu nhập lãi thuần	13.381.343	10.014.561
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.546.236	1.468.211
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(350.572)	(199.835)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.195.664	1.268.376
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	204.790	213.692
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.986	100.932
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	312.620	477.213
5	Thu nhập từ hoạt động khác	232.822	265.718
6	Chi phí hoạt động khác	(52.098)	(244.775)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	180.724	20.943
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	356.785	384.283
VIII	Chi phí hoạt động	(6.475.924)	(4.345.069)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.172.988	8.134.931
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(697.901)	(681.933)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	9.475.087	7.452.998
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.859.230)	(1.419.108)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.400	4.062
XII	Chi phí thuế TNDN	(1.825.830)	(1.415.046)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	7.649.257	6.037.952

Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính

Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.583.341	21.790.435
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.954.490)	(11.729.236)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.028.384	902.731
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	422.191	794.916
05	Thu nhập khác	42.709	(28.293)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	136.007	157.026
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.304.230)	(4.354.699)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	34 (911.190)	(1.295.386)
		9.042.722	6.237.494
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(10.409.484)	(2.300.346)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	26.511.110	(5.096.190)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.469	(6.469)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(57.182.899)	(25.741.779)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(122.159)	(276.174)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(12.981.010)	(9.238.905)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	10.728.602	(50.114)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(16.393.825)	31.186.214
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	32.505.899	8.651.630
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.710.527	11.458.855
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(76.709)	(100.299)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	164.660	(200.545)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	791.667	893.069
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(10.262)	(7.434)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(15.714.692)	15.409.007

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(117.610)	(337.982)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.120	5
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(175.000)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	500	51.775
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	372.069	669.000
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	101.079	382.798
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	200.000	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	200.000	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(15.413.613)	15.791.805
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	70.029.993	54.238.188
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	54.616.380	70.029.993
	32		



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HDB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 cấp ngày 2 tháng 11 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.303.429.220.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.072.906.420.000 đồng).

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 (một) Hội sở, 1 (một) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 (một) văn phòng đại diện tại Myanmar, 77 (bảy mươi bảy) chi nhánh, 267 (hai trăm sáu mươi bảy) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 8.655 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.811 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: Ngân hàng có 2 công ty con). Chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ nắm giữ	
			31.12.2022	31.12.2021
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON")	0304990133	Tài chính/ Ngân hàng	50%	50%
Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank	3602376446	Quản lý tài sản	(*)	100%

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank (tên trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và không còn là công ty con của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi tiền.

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK")	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, dự phòng cụ thể cần được trích bổ sung theo quy định của Thông tư 03 như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong năm. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trong năm.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các hợp đồng mua bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào công ty khác chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

2.16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị huỷ bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1 và 2.6.2 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.209.150	1.694.224
Tiền mặt bằng ngoại tệ	713.884	731.231
Vàng tiền tệ	14.699	20.120
	<u>2.937.733</u>	<u>2.445.575</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	9.647.334	8.264.381
Bằng ngoại tệ	1.515.433	3.523.356
	<u>11.162.767</u>	<u>11.787.737</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	13.039.055	118.366
- Bằng ngoại tệ	2.683.019	5.619.075
	<u>15.722.074</u>	<u>5.737.441</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	22.964.706	43.406.790
- Bằng ngoại tệ	1.829.100	6.652.450
	<u>24.793.806</u>	<u>50.059.240</u>
Tổng cộng	<u><u>40.515.880</u></u>	<u><u>55.796.681</u></u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C (*)		
- Bằng VND	8.634.940	-
- Bằng ngoại tệ	174.890	-
	<u>8.809.830</u>	<u>-</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.200.000	2.600.346
<i>Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	105.346
	<u>4.200.000</u>	<u>2.600.346</u>
	<u><u>13.009.830</u></u>	<u><u>2.600.346</u></u>

(*) Cho vay tái tài trợ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là hình thức tài trợ vốn theo yêu cầu từ các TCTD khác nhằm tài trợ cho các giao dịch thanh toán nhập khẩu nước ngoài hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ trong nước có phương thức thanh toán là UPAS L/C nhập khẩu hoặc UPAS L/C nội địa. HDBank đóng vai trò là Ngân hàng hoàn trả/Ngân hàng tài trợ thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng của L/C theo đề nghị của ngân hàng phát hành. Ngân hàng phát hành chịu trách nhiệm hoàn trả gốc, lãi và phí (nếu có) cho HDBank khi hết thời hạn tái tài trợ theo lãi suất tái tài trợ và các loại phí đã thỏa thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác

	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-
Trích lập trong năm	50.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(50.000)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Trích lập trong năm	60.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(60.000)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<hr/> <hr/>

5.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2022 %	31.12.2021 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,70 - 13,00	1,25 - 2,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,50 - 4,60	0,10 - 0,50
Cho vay TCTD khác bằng VND	5,80 - 12,00	1,30 - 7,00
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND	4,30 - 11,10	Không áp dụng
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ	4,89	Không áp dụng
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5.5 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	37.803.636	52.659.586
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	-	3.050.038
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.797.822	8.351.715
	<u>1.797.822</u>	<u>11.401.753</u>

6.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá	-	2.881
	<u>-</u>	<u>2.881</u>

6.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	3.050.038
Chưa niêm yết	1.797.822	8.351.715
	<u>1.797.822</u>	<u>11.401.753</u>

6.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:

	31.12.2022 %	31.12.2021 %
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	Không áp dụng	2,00 - 7,70
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	4,00 - 11,50	2,40 - 8,08
	<u>4,00 - 11,50</u>	<u>2,40 - 8,08</u>

6.5 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (Không bao gồm Trái phiếu Chính phủ)	1.797.822	8.351.715
	<u>1.797.822</u>	<u>8.351.715</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 31.12.2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.227.206	9.999	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.306.250	-	174.659
	<u>31.533.456</u>	<u>9.999</u>	<u>174.659</u>
Số thuần			<u>164.660</u>
Tại ngày 31.12.2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.996.457	6.026	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.232.468	1.918	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	115.975	-	1.475
	<u>21.344.900</u>	<u>7.944</u>	<u>1.475</u>
Số thuần		<u>6.469</u>	

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	239.472.685	185.373.610
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	4.698.142	1.697.302
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.407.558	2.208.509
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	437.518	492.061
Các khoản trả thay khách hàng	1.452	1.128
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	200	62.046
	<u>247.017.555</u>	<u>189.834.656</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	120.840.606	94.590.358
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") khác	68.408.284	49.919.743
Công ty cổ phần khác	53.577.740	41.006.965
Doanh nghiệp Nhà nước	2.682.397	2.843.676
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.408.969	1.362.513
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43.686	40.261
Doanh nghiệp tư nhân	27.720	50.453
Các đối tượng khác	28.153	20.687
	<u>247.017.555</u>	<u>189.834.656</u>

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	238.071.429	183.969.132
Nợ cần chú ý	5.738.746	3.480.012
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.154.022	1.005.287
Nợ nghi ngờ	977.658	506.856
Nợ có khả năng mất vốn	1.075.700	873.369
	<u>247.017.555</u>	<u>189.834.656</u>

(*) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.219.856 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.969.820 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó có 90.066 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 301.407 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, được thực hiện theo Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 19.617 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.882 triệu đồng) lãi dự thu của các khoản cho vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	165.508.135	113.474.988
Nợ trung hạn	16.193.779	16.699.209
Nợ dài hạn	65.315.641	59.660.459
	<u>247.017.555</u>	<u>189.834.656</u>

8.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cho vay bằng VND	236.078.938	176.824.222
Cho vay bằng ngoại tệ	10.938.617	13.010.434
	<u>247.017.555</u>	<u>189.834.656</u>

8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	78.591.430	55.401.522
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26.016.502	18.826.737
Sản xuất và gia công, chế biến	29.121.078	20.336.302
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.969.929	18.913.515
Xây dựng	16.842.962	13.069.419
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.443.604	14.467.890
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	12.185.185	10.196.172
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.101.910	5.343.499
Vận tải, kho bãi	4.320.943	3.359.254
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.245.148	1.437.963
Khác	35.178.864	28.482.383
	<u>247.017.555</u>	<u>189.834.656</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	0,00 - 30,00	0,00 - 30,00
- Trung hạn	0,00 - 32,00	0,00 - 36,00
- Dài hạn	2,80 - 25,00	1,00 - 25,00
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	2,85 - 8,40	2,50 - 6,00
- Trung hạn	7,40 - 10,00	3,42 - 9,00
- Dài hạn	0,01 - 9,51	0,01 - 6,77

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	368.977	1.175.712	1.544.689
Trích lập trong năm	390.436	241.497	631.933
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(226.173)	-	(226.173)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	533.240	1.417.209	1.950.449
Trích lập trong năm	210.546	427.355	637.901
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(62.159)	-	(62.159)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	681.627	1.844.564	2.526.191

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49.737 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86.658 triệu đồng) dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 2.6.3).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	14.685.119	20.986.009
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	15.375.189	15.198.883
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (*)	4.300.777	6.457.569
	<u>34.361.085</u>	<u>42.642.461</u>
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
	<u>35.375.058</u>	<u>43.656.434</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá cho trái phiếu Chính phủ	-	(22.867)
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(30.004)	(47.569)
	<u>(30.004)</u>	<u>(70.436)</u>
	<u>35.345.054</u>	<u>43.585.998</u>

(*) Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	11.692.561	8.198.347
Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh	601.569	499.333
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.150.000	9.802.337
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	3.755.577
	<u>13.444.130</u>	<u>22.255.594</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(28.167)
	<u>13.444.130</u>	<u>22.227.427</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán chứng khoán đầu tư

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ (*)		
Đã niêm yết	27.279.543	29.798.689
Chưa niêm yết	20.525.672	35.099.366
	<u>47.805.215</u>	<u>64.898.055</u>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	1.013.973	1.013.973
	<u>48.819.188</u>	<u>65.912.028</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số trái phiếu Chính phủ, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành đang được cầm cố để thực hiện vay vốn và nhận tiền gửi tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 35.2).

9.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày

	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	1,10 - 9,10	1,10 - 11,10
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	2,70 - 9,00	2,20 - 7,80
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND	<u>8,90 - 14,00</u>	<u>7,50 - 12,03</u>

9.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>20.825.966</u>	<u>35.214.366</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (Hoàn nhập)/trích lập trong năm	83.878 (8.142)	3.701 19.166	87.579 11.024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Hoàn nhập trong năm	75.736 (45.732)	22.867 (22.867)	98.603 (68.599)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	30.004	-	30.004

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.214.688	1.059.688
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	163.921	144.421
Trừ:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(19.898)	(20.590)
	<u>1.358.711</u>	<u>1.183.519</u>

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết.

10.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	1.214.688	50,00	1.039.688	50,00
Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank	(*)	(*)	20.000	100,00

(*) Trong năm 2022, Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank (tên trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và không còn là công ty con của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

11.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	475.317	280.131	342.984	249.145	14.508	1.362.085
Mua trong năm	12.897	36.131	20.512	7.045	300	76.885
Thanh lý, nhượng bán	(5.289)	(798)	(14.489)	(98)	-	(20.674)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>482.925</u>	<u>315.464</u>	<u>349.007</u>	<u>256.092</u>	<u>14.808</u>	<u>1.418.296</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	127.802	154.095	215.531	230.165	10.952	738.545
Khấu hao trong năm	18.870	25.394	36.912	14.263	1.141	96.580
Thanh lý, nhượng bán	(489)	(792)	(14.488)	(98)	-	(15.867)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>146.183</u>	<u>178.697</u>	<u>237.955</u>	<u>244.330</u>	<u>12.093</u>	<u>819.258</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>347.515</u>	<u>126.036</u>	<u>127.453</u>	<u>18.980</u>	<u>3.556</u>	<u>623.540</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>336.742</u>	<u>136.767</u>	<u>111.052</u>	<u>11.762</u>	<u>2.715</u>	<u>599.038</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 487.830 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 444.218 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

11.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	109.626	527.420	293.238	351	930.635
Mua trong năm	-	18.989	21.736	-	40.725
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.005)	-	-	(15.005)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>109.626</u>	<u>531.404</u>	<u>314.974</u>	<u>351</u>	<u>956.355</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.231	-	223.096	351	233.678
Khấu hao trong năm	2.097	-	44.527	-	46.624
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>12.328</u>	<u>-</u>	<u>267.623</u>	<u>351</u>	<u>280.302</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>99.395</u>	<u>527.420</u>	<u>70.142</u>	<u>-</u>	<u>696.957</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>97.298</u>	<u>531.404</u>	<u>47.351</u>	<u>-</u>	<u>676.053</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 178.510 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.981 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải thu từ UPAS L/C (i)	23.853.153	15.561.571
Phải thu tổ chức thẻ	2.577.457	1.457.073
Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi (ii)	2.250.000	-
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (iii)	2.150.651	1.161.666
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	539.050	292.647
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (iv)	514.000	574.000
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (v)	239.980	239.980
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	183.941	202.884
Lãi trả trước cho vay ủy thác	168.295	40.000
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	112.435	45.602
Phải thu dịch vụ đại lý bảo hiểm	87.057	125.139
Ký quỹ thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ	78.065	68.685
Khác	485.043	354.434
	<u>33.239.127</u>	<u>20.123.681</u>

(i) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ nghiệp vụ tài trợ của các ngân hàng đối tác khi thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm của Thư tín dụng do HDBank phát hành. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, HDBank sẽ thu gốc và phí từ Khách hàng và hoàn trả lại cho các ngân hàng tài trợ.

(ii) Ngân hàng thực hiện đặt cọc theo các hợp đồng đặt mua chứng chỉ tiền gửi với các tổ chức kinh tế.

(iii) Chi tiết xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	1.988.428	1.018.077
<i>Trong đó: Công trình xây dựng tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>1.448.323</i>	<i>512.117</i>
Phần mềm	52.597	26.849
Phương tiện vận tải	42.429	43.601
Chi phí sửa chữa	39.075	49.766
Mua sắm tài sản khác	28.122	23.373
	<u>2.150.651</u>	<u>1.161.666</u>

(iv) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế với tổng giá trị chuyển nhượng ban đầu là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(v) Đây là khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm, không lãi suất, liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoán đầu tư dài hạn, đã đáo hạn vào tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.619.474	1.839.708
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.003.752	1.178.100
Phí dự thu từ nghiệp vụ UPAS L/C	319.383	-
Lãi phải thu từ tiền gửi	25.696	54.810
Lãi và phí phải thu khác	124.320	33.254
	<u>4.092.625</u>	<u>3.105.872</u>

12.3 Tài sản Có khác

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.223.793	1.127.512
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (ii)	267.373	280.755
Vật liệu, công cụ	124.908	106.064
Tài sản khác	3.450	3.450
	<u>1.619.524</u>	<u>1.517.781</u>

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.448.809	21.612.670
Nợ có khả năng mất vốn	46.456	44.907
	<u>34.495.265</u>	<u>21.657.577</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	88	1
Vay NHNN		
- Thị trường mở (OMO)	10.778.760	-
Các khoản nợ khác		
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	42.410	92.535
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ	-	120
	<u>10.821.258</u>	<u>92.656</u>

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	8.388.664	371.195
- Bằng ngoại tệ	29.221	7.934
	<u>8.417.885</u>	<u>379.129</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	38.627.000	53.176.938
- Bằng ngoại tệ	2.462.250	6.652.450
	<u>41.089.250</u>	<u>59.829.388</u>
	<u>49.507.135</u>	<u>60.208.517</u>

14.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C		
- Bằng VND	18.573.444	10.000.969
- Bằng ngoại tệ	5.279.710	5.560.602
	<u>23.853.154</u>	<u>15.561.571</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.073.768	20.619.229
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	4.073.768	13.889.229
- Bằng ngoại tệ	11.055.554	8.494.119
	<u>15.129.322</u>	<u>29.113.348</u>
	<u>38.982.476</u>	<u>44.674.919</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60 - 12,00	1,00 - 3,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,25 - 4,95	0,17 - 0,50
Vay bằng VND	5,70 - 6,80	0,85 - 2,30
Vay bằng ngoại tệ	2,95 - 7,07	0,28 - 3,34
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND	3,36 - 11,10	0,25 - 4,83
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ	1,53 - 6,45	0,85 - 1,70

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	20.852.643	22.723.145
- Bằng ngoại tệ	1.384.093	1.210.120
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	53.692.228	67.479.802
- Bằng ngoại tệ	703.500	1.603.114
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	138.090.951	88.841.786
- Bằng ngoại tệ	408.483	436.762
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	522.538	878.850
- Bằng ngoại tệ	44.681	46.364
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	93.057	61.542
- Bằng ngoại tệ	5.000	9.790
	<u>215.797.174</u>	<u>183.291.275</u>

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	145.264.157	96.766.614
Công ty cổ phần	25.890.668	30.809.827
Công ty TNHH	17.659.677	21.922.516
Doanh nghiệp Nhà nước	15.853.263	21.650.681
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.714.999	3.878.755
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.271.421	3.973.351
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.822.331	3.335.511
Khác	1.320.658	954.020
	<u>215.797.174</u>	<u>183.291.275</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn VND	0,00 - 1,00	0,00 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,60 - 11,20	0,00 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00 - 11,20	0,00 - 9,0
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 1,90	0,00 - 1,80
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,01 - 8,50	0,00 - 7,00
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,06 - 1,00	0,00 - 0,20
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,20

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
- Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.796.945	2.864.582
- Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	62.400	71.406
- Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	810	876
	<u>2.860.155</u>	<u>2.936.864</u>

(i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ do Ngân hàng Thế giới tài trợ thông qua Bộ tài chính theo thỏa thuận cho chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được điều chỉnh định kỳ.

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 12 tháng	4.500.000	30.000
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.791.000	2.590.000
Trái phiếu thường bằng VND		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	19.450.000	22.578.000
- Từ 5 năm trở lên	6.352.063	6.352.063
Trái phiếu chuyển đổi bằng USD (i)		
- Từ 5 năm trở lên	7.621.250	7.442.500
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(40.673)	(29.450)
	<u>40.673.640</u>	<u>38.963.113</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

(i) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu Đô la Mỹ, mệnh giá 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu)	Giá trị (Đô la Mỹ)	Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần)	Thời điểm chuyển đổi
Ngày 4 tháng 11 năm 2020	300	30.000.000	41.800	Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.
Ngày 24 tháng 12 năm 2020	1.300	130.000.000	41.800	
Ngày 29 tháng 12 năm 2021	1.650	165.000.000	43.061	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng như sau:

	31.12.2022 %	31.12.2021 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VND	5,50 - 10,50	3,20
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND	5,35 - 6,55	3,00 - 6,40
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND	3,20 - 6,30	2,50 - 6,90
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng VND	6,30 - 9,40	6,30 - 8,70
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng USD	4,50	4,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	4.112.992	3.548.769
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	560.126	654.384
Lãi phải trả cho tiền vay	138.507	46.582
Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	86.894	36.552
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	11.612	9.771
	<u>4.910.131</u>	<u>4.296.058</u>

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nhân viên	173.353	58.362
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ	1.784.549	777.136
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 34)	1.441.796	432.326
- Phải trả chờ thanh toán UPAS L/C	412.529	38.174
- Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	112.940	121.912
- Các khoản chờ thanh toán	7.008	265.973
Các khoản chi phí trích trước	79.726	77.162
Quý khen thưởng, phúc lợi	35.289	30.656
Phải trả khác	390.253	385.112
	<u>4.437.443</u>	<u>2.186.813</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
				Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Các quỹ khác Triệu đồng				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	16.088.488	535.956	(413.448)	1.085.714	408.862	94.949	1.589.525	89	4.469.457	22.270.067
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	3.984.418	-	-	-	-	-	-	-	(3.984.418)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	6.037.952	6.037.952
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	416.005	208.003	25.000	649.008	-	(649.008)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(7.434)	(7.434)	-	-	(7.434)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.072.906	535.956	(413.448)	1.501.719	616.865	112.515	2.231.099	89	5.863.983	28.290.585
Tăng trong năm (ii)	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.649.257	7.649.257
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	5.030.523	-	-	-	-	-	-	-	(5.030.523)	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	603.795	301.898	25.000	930.693	-	(930.693)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(10.262)	(10.262)	-	-	(10.262)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2.496	2.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.303.429	535.956	(413.448)	2.105.514	918.763	127.253	3.151.530	89	7.544.520	36.122.076

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Công văn số 4808/NHNN-TTGSNH ngày 2 tháng 7 năm 2021 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức của năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết số 18/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 9 năm 2021 và Công văn số 8570/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 12 năm 2021 của NHNN, Ngân hàng thực hiện tăng vốn trong năm 2022 với số tiền 200 tỷ đồng theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP).
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 và Công văn số 5458/NHNN-TTGSNH ngày 8 tháng 8 năm 2022 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức của năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

19.2.1 Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022	31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	2.530.342.922	2.007.290.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.530.342.922	2.007.290.642
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.081.522)	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.515.261.400	1.992.209.120

19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.608.848.818	16.088.488
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	398.441.824	3.984.418
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.007.290.642	20.072.906
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	20.000.000	200.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	503.052.280	5.030.523
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.530.342.922	25.303.429

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	632.406	317.242
Thu nhập lãi cho vay	22.098.388	16.580.707
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.748.320	3.148.386
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	182.646	19.030
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.565.674	3.129.356
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.647.577	1.301.536
Thu từ nghiệp vụ UPAS L/C	1.069.414	333.924
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	77.815	95.189
	<u>28.273.920</u>	<u>21.776.984</u>

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	11.423.961	9.636.749
Trả lãi tiền vay	1.504.572	439.504
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.901.383	1.651.261
Chi phí hoạt động tín dụng khác	62.661	34.909
	<u>14.892.577</u>	<u>11.762.423</u>

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Dịch vụ môi giới bảo hiểm	1.273.685	660.916
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.127.657	655.888
Các dịch vụ khác	144.894	151.407
	<u>2.546.236</u>	<u>1.468.211</u>

23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	285.269	149.743
Hoa hồng môi giới	26.630	15.574
Bưu chính và viễn thông	5.989	7.097
Các dịch vụ khác	32.684	27.421
	<u>350.572</u>	<u>199.835</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	961.309	723.427
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	244.337	131.007
- Thu từ kinh doanh vàng	4.964	1.870
	<u>1.210.610</u>	<u>856.304</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(520.686)	(517.198)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(484.340)	(125.095)
- Chi về kinh doanh vàng	(794)	(319)
	<u>(1.005.820)</u>	<u>(642.612)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>204.790</u>	<u>213.692</u>

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	115.706	182.141
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(101.600)	(78.471)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	2.880	(2.738)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>16.986</u>	<u>100.932</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	484.340	559.597
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(240.319)	(71.360)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	68.599	(11.024)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>312.620</u>	<u>477.213</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	108.685	137.279
Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	30.472	38.614
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	38.040	43.067
Thu nhập khác	55.625	46.758
	<u>232.822</u>	<u>265.718</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi tài trợ và hoạt động xã hội	(38.078)	(115.659)
Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	(8.643)	(57.320)
Chi phí khác	(5.377)	(71.796)
	<u>(52.098)</u>	<u>(244.775)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	<u>180.724</u>	<u>20.943</u>

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	6.785	-
- Từ đầu tư vào công ty con	350.000	384.283
	<u>356.785</u>	<u>384.283</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	3.802.090	2.303.716
- Các khoản chi đóng góp theo lương	178.169	153.401
- Trợ cấp	143.125	100.934
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê văn phòng	390.872	324.336
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	164.652	144.393
- Chi phí khấu hao TSCĐ	143.204	133.434
- Chi khác về tài sản	98.733	67.726
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	315.622	163.495
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	325.854	207.646
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	162.094	140.737
Khác	751.509	605.251
	<u>6.475.924</u>	<u>4.345.069</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	427.355	241.497
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	210.546	390.436
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 5.3)	60.000	50.000
	<u>697.901</u>	<u>681.933</u>

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.475.087	7.452.998
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.895.017	1.490.600
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(71.357)	(76.857)
Chi phí không được khấu trừ	2.170	562
Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại (i)	33.400	4.062
Khác	-	741
Tổng chi phí thuế TNDN - hiện hành (ii)	<u>1.859.230</u>	<u>1.419.108</u>

(i) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) liên quan đến các khoản lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá trong năm như sau:

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Số dư đầu năm	(602)	(4.664)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng	33.400	4.062
Số dư cuối năm	<u>32.798</u>	<u>(602)</u>

(ii) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	2.937.733	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	11.162.767	11.787.737
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	40.515.880	55.796.681
	<u>54.616.380</u>	<u>70.029.993</u>

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2022	2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.178	7.323
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	3.717.745	2.229.537
Thu nhập khác	84.345	74.179
	<u>3.802.090</u>	<u>2.303.716</u>
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	37,88	25,37
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	38,74	26,22

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	1.1.2022	Phát sinh trong năm		31.12.2022
		1.1.2022	Số phải nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế TNDN	358.127	1.859.230	(911.190)	1.306.167
Thuế Giá trị gia tăng	36.131	182.313	(186.918)	31.526
Thuế thu nhập cá nhân	35.864	439.995	(385.529)	90.330
Thuế nhà thầu	2.204	45.928	(34.359)	13.773
Khác	-	554	(554)	-
	<u>432.326</u>	<u>2.528.020</u>	<u>(1.518.550)</u>	<u>1.441.796</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

35 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Của khách hàng:		
- Bất động sản	354.847.997	288.436.978
- Giấy tờ có giá	42.363.599	29.469.295
- Động sản	27.368.040	22.692.156
- Tài sản khác	198.226.221	100.647.325
	<u>622.805.857</u>	<u>441.245.754</u>
Của TCTD:		
- Quyền đòi nợ	5.804.118	3.900.000
	<u>628.609.975</u>	<u>445.145.754</u>

35.2 GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các hợp đồng mua bán lại	19.881.000	13.700.000
Cầm cố thế chấp cho giao dịch vay và nhận tiền gửi	5.540.000	8.062.000
	<u>25.421.000</u>	<u>21.762.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

36.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	406.790	11.386
Cam kết giao dịch hối đoái	68.207.996	42.136.814
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.322.692	6.605.463
Bảo lãnh khác	4.375.832	4.451.533
- Bảo lãnh thanh toán	1.775.175	2.351.487
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	569.715	499.303
- Bảo lãnh dự thầu	53.162	41.737
- Bảo lãnh khác	1.977.780	1.559.006
Các cam kết khác	3.252.305	8.575.641
- Cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.172.500	3.787.657
- Cam kết hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa	83.291	445.893
- Cam kết hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	160.000	3.620.000
- Cam kết hạn mức thẻ tín dụng	1.836.514	722.091
Trừ: Tiền ký quỹ	(327.275)	(707.146)
	<u>80.238.340</u>	<u>61.073.691</u>

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm	264.880	22.335
Từ 1 đến 5 năm	603.798	478.235
Trên 5 năm	674.367	1.001.078
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.543.045</u>	<u>1.501.648</u>

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	190.755	133.697
Phần mềm	45.428	11.514
Chi phí sửa chữa lớn	24.623	36.306
Máy móc, thiết bị	23.405	14.247
Phương tiện vận tải	22.914	4.991
	<u>307.125</u>	<u>200.755</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

37 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KHÁC

37.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	310.109	297.598
Phí phải thu chưa thu được	-	30
	<u>310.109</u>	<u>297.628</u>

37.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.242.777	2.204.312
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	887.039	826.918
	<u>3.129.816</u>	<u>3.031.230</u>

37.3 Tài sản và chứng từ khác

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	13.139.703	9.932.928
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.113.653	1.112.148
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	24.610	30.150
	<u>14.277.966</u>	<u>11.075.226</u>

38 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO

Các khoản Ngân hàng còn phải trả cho một TCTD từ hợp đồng ủy thác cho vay còn đang được ghi nhận ngoại bảng như sau:

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Số dư vốn cho vay ủy thác đầu tư phải trả	5.250.407	1.938.402
<i>Trong đó: tổng số dư gốc lũy kế theo hợp đồng</i>	<u>6.650.000</u>	<u>2.000.000</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
31.12.2022										
Trong nước	51.734.536	247.017.555	72.969.733	215.797.174	30.629.573	50.617.010	1.378.609	2.860.155	33.063.912	9.105.314
Nước ngoài	1.791.174	-	15.519.878	-	903.883	-	-	-	7.609.728	-
	<u>53.525.710</u>	<u>247.017.555</u>	<u>88.489.611</u>	<u>215.797.174</u>	<u>31.533.456</u>	<u>50.617.010</u>	<u>1.378.609</u>	<u>2.860.155</u>	<u>40.673.640</u>	<u>9.105.314</u>
31.12.2021										
Trong nước	56.743.271	189.834.656	93.033.080	183.291.275	16.464.158	77.313.781	1.204.109	2.936.864	31.523.326	11.068.382
Nước ngoài	1.653.756	-	11.850.356	-	4.880.742	-	-	-	7.439.787	-
	<u>58.397.027</u>	<u>189.834.656</u>	<u>104.883.436</u>	<u>183.291.275</u>	<u>21.344.900</u>	<u>77.313.781</u>	<u>1.204.109</u>	<u>2.936.864</u>	<u>38.963.113</u>	<u>11.068.382</u>

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

40.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	28.887.250	32.322.928
Giảm tiền gửi của khách hàng	28.465.585	32.406.427
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.620	4.510
- Thu nhập dịch vụ môi giới bảo hiểm	2.847	2.421
- Thu nhập dịch vụ tư vấn liên quan bảo hiểm	2.773	2.089
Chi bảo hiểm tài sản	7.246	511
	<hr/>	<hr/>
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	60.033.752	43.376.301
Giảm tiền gửi của khách hàng	60.359.472	44.523.852
Tăng cho vay khách hàng	7.991.014	2.703.699
Giảm cho vay khách hàng	7.550.263	2.217.333
Thu nhập lãi cho vay	108.425	68.028
	<hr/>	<hr/>
Các công ty con		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	77.589.453	64.257.897
Giảm tiền gửi của khách hàng	77.879.827	64.624.521
Tăng góp vốn đầu tư vào công ty con	175.000	-
Thu nhập từ góp vốn đầu tư vào công ty con	350.000	384.283
Tăng cho vay TCTD	4.722.000	2.495.000
Giảm cho vay TCTD	3.017.000	200.000
Thu nhập lãi cho vay	207.313	48.881
Chi phí lãi tiền gửi	15.401	1.732
Thu nhập lãi giấy tờ có giá	10.810	99.973
Thu nhập lãi từ hợp đồng hoán đổi	16.334	7.723
Thu nhập từ hoạt động khác	23.738	20.560
	<hr/>	<hr/>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	23.181.292	177.680.993
Giảm tiền gửi của khách hàng	22.483.074	177.612.442
Tăng cho vay khách hàng	37.200	100.745
Giảm cho vay khách hàng	11.388	87.945
Thu nhập lãi cho vay	1.595	2.618
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	224.479	266.042
- Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i)	224.479	266.042
Thù lao/thu nhập trả cho:		
- Hội đồng Quản trị (ii)	8.408	10.902
- Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng (iii)	29.317	29.498
Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	4.812	3.315
	<hr/>	<hr/>

(i) Các giao dịch trong năm 2022 được tính tới ngày 20 tháng 6 năm 2022 khi đối tượng không còn là bên liên quan của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

40.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Khoản thù lao/thu nhập của Hội đồng quản trị Ngân hàng trong năm chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch, Thành viên độc lập (từ ngày 29.4.2022)	1.350	-
Bà Lê Thị Bằng Tâm	Chủ tịch (đến trước ngày 29.4.2022)	474	2.329
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	1.879	2.438
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	3	501
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	1.346	1.284
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch	1.579	1.873
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	855	1.074
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập (từ ngày 29.4.2022)	646	-
Ông Chu Việt Cường	Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)	205	853
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)	71	550
		<u>8.408</u>	<u>10.902</u>

(iii) Khoản thù lao/thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng trong năm chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	2022 Triệu đồng	2021 Triệu đồng
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	6.060	5.248
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc (đến trước ngày 20.6.2022)	2.502	3.174
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	3.940	3.764
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.702	2.033
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	3.223	2.476
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	3.004	2.412
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.309	2.792
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	2.145	2.298
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	2.067	2.137
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1.11.2022)	323	-
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	1.631	1.866
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	1.411	1.298
		<u>29.317</u>	<u>29.498</u>

Các khoản thù lao/thu nhập nêu trên được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

40.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của khách hàng	1.763.992	1.342.328
- Tiền gửi thanh toán	697.838	742.328
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.052.154	586.000
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	14.000	14.000
Cho vay khách hàng	36	-
Các khoản phải thu khác	373.011	435.063
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tiền gửi của khách hàng	469.422	794.655
- Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng	340.589	515.822
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	250.000
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	28.833	28.833
Cho vay khách hàng	2.914.406	2.390.289
Lãi dự thu từ cho vay	2.723	1.723
Các công ty con		
Tiền gửi của TCTD tại HDBank	66.494	364.971
- Tiền gửi thanh toán	66.494	364.971
Tiền gửi của HDBank tại TCTD	264.706	-
Cho vay TCTD	4.200.000	2.495.000
Chứng khoán đầu tư	-	500.000
Tài sản Có khác	129.045	71.010
- Các khoản lãi phải thu	106.400	48.006
- Phải thu cổ tức	-	15.283
- Lãi dự thu đầu tư vào giấy tờ có giá	-	7.721
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác hỗ trợ công nghệ thông tin	22.645	-
Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.702	5.357
Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	888.549	579.925
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	1.607.628	3.541.349
- Tiền gửi thanh toán	353.138	575.516
- Tiền gửi tiết kiệm	335.660	273.338
- Tiền gửi có kỳ hạn	918.830	2.692.495
Cho vay khách hàng	46.438	20.236
Tài sản Có khác	337	292.737
- Dự thu lãi cho vay	337	90
- Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	292.647

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

41.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

41.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng:		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	53.525.710	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.5)	1.797.822	8.351.715
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	6.469
Cho vay khách hàng	247.017.555	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.5)	20.825.966	35.214.366
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4)	34.495.265	21.657.577
	<u>357.662.318</u>	<u>313.461.810</u>
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.782.622	4.462.919
Các cam kết thư tín dụng	4.322.692	6.605.463
	<u>9.105.314</u>	<u>11.068.382</u>
	<u><u>366.767.632</u></u>	<u><u>324.530.192</u></u>

41.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 35.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 31.12.2022					
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	53.525.710	1.797.822	237.607.028	20.825.966	34.448.809	348.205.335
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	1.414.837	-	-	1.414.837
Bị giảm giá	-	-	7.995.690	-	46.456	8.042.146
	<u>53.525.710</u>	<u>1.797.822</u>	<u>247.017.555</u>	<u>20.825.966</u>	<u>34.495.265</u>	<u>357.662.318</u>
Trừ: dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(681.627)	-	-	(681.627)
Dự phòng chung	-	-	(1.844.564)	(30.004)	-	(1.874.568)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(46.308)	(46.308)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.526.191)</u>	<u>(30.004)</u>	<u>(46.308)</u>	<u>(2.602.503)</u>
Giá trị thuần	<u>53.525.710</u>	<u>1.797.822</u>	<u>244.491.364</u>	<u>20.795.962</u>	<u>34.448.957</u>	<u>355.059.815</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

41.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Đơn vị: Triệu đồng						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.209.150	468.328	26.183	14.699	219.373	2.937.733
Tiền gửi tại NHNN	9.647.334	1.511.041	4.392	-	-	11.162.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	48.838.701	4.406.092	64.300	-	216.617	53.525.710
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.797.822	-	-	-	-	1.797.822
Cho vay khách hàng (*)	236.078.938	10.876.218	-	-	62.399	247.017.555
Chứng khoán đầu tư (*)	48.819.188	-	-	-	-	48.819.188
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.378.609	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ	1.275.091	-	-	-	-	1.275.091
Tài sản Có khác (*)	33.500.515	5.478.757	3.049	-	1.753	38.984.074
Tổng tài sản	383.545.348	22.740.436	97.924	14.699	500.142	406.898.549
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	10.821.258	-	-	-	-	10.821.258
Tiền gửi và vay các TCTD khác	69.662.876	18.823.707	3.028	-	-	88.489.611
Tiền gửi của khách hàng	213.251.417	2.301.254	66.840	-	177.663	215.797.174
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.467.052	(9.556.482)	25.039	-	229.051	164.660
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.797.756	-	-	62.399	2.860.155
Phát hành giấy tờ có giá	33.052.390	7.621.250	-	-	-	40.673.640
Các khoản nợ khác	9.008.701	337.819	165	337	552	9.347.574
Tổng nợ phải trả	345.263.694	22.325.304	95.072	337	469.665	368.154.072
Trạng thái tiền tệ nội bảng	38.281.654	415.132	2.852	14.362	30.477	38.744.477
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(351.747)	-	-	44	(351.703)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	38.281.654	63.385	2.852	14.362	30.521	38.392.774

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng					
	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.694.224	406.458	57.981	20.120	266.792	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	8.264.381	3.518.800	4.556	-	-	11.787.737
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.125.502	11.712.664	76.663	-	482.198	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	11.401.753	-	-	-	-	11.401.753
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.634.907	(1.039.404)	(51.692)	-	(537.342)	6.469
Cho vay khách hàng (*)	176.824.222	12.939.028	-	-	71.406	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (*)	65.912.028	-	-	-	-	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.204.109	-	-	-	-	1.204.109
TSCĐ	1.320.497	-	-	-	-	1.320.497
Tài sản Có khác (*)	19.027.592	5.667.638	34.698	-	17.406	24.747.334
Tổng tài sản	333.409.215	33.205.184	122.206	20.120	300.460	367.057.185
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	92.656	-	-	-	-	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	84.168.331	20.665.056	34.582	-	15.467	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	179.985.125	3.060.848	88.652	-	156.650	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.865.458	-	-	71.406	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	31.520.613	7.442.500	-	-	-	38.963.113
Các khoản nợ khác	6.315.946	161.190	145	305	5.887	6.483.473
Tổng nợ phải trả	302.082.671	34.195.052	123.379	305	249.410	336.650.817
Trạng thái tiền tệ nội bảng	31.326.544	(989.868)	(1.173)	19.815	51.050	30.406.368
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.032.132	-	-	(47.323)	984.809
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	31.326.544	42.264	(1.173)	19.815	3.727	31.391.177

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.937.733	-	-	-	-	-	-	2.937.733
Tiền gửi tại NHNN	-	11.162.767	-	-	-	-	-	-	11.162.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	33.069.680	7.876.030	3.880.000	8.700.000	-	-	53.525.710
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.797.822	-	-	-	-	-	1.797.822
Cho vay khách hàng (*)	8.946.126	-	68.142.618	122.363.172	27.165.619	15.123.883	5.194.899	81.238	247.017.555
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.973	897.710	4.565.623	4.301.485	4.515.090	11.383.888	22.141.419	48.819.188
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.378.609	-	-	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ	-	1.275.091	-	-	-	-	-	-	1.275.091
Tài sản Có khác (*)	46.456	14.570.464	3.165.456	4.450.302	8.094.016	8.247.380	410.000	-	38.984.074
Tổng tài sản	8.992.582	32.338.637	107.073.286	139.255.127	43.441.120	36.586.353	16.988.787	22.222.657	406.898.549
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.779.197	2.042.061	-	-	-	-	10.821.258
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.396.069	20.750.525	12.053.415	8.247.380	1.042.222	-	88.489.611
Tiền gửi của khách hàng	-	268.648	53.652.970	43.790.834	81.280.785	34.595.698	2.208.185	54	215.797.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	164.660	-	-	-	-	-	-	164.660
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	810	2.796.946	-	-	-	62.399	2.860.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	341.000	3.555.625	8.863.761	27.913.254	-	40.673.640
Các khoản nợ khác	-	9.347.574	-	-	-	-	-	-	9.347.574
Tổng nợ phải trả	-	9.780.882	108.829.046	69.721.366	96.889.825	51.706.839	31.163.661	62.453	368.154.072
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	8.992.582	22.557.755	(1.755.760)	69.533.761	(53.448.705)	(15.120.486)	(14.174.874)	22.160.204	38.744.477

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.445.575	-	-	-	-	-	-	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	-	11.787.737	-	-	-	-	-	-	11.787.737
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.284.087	4.872.940	-	2.240.000	-	-	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	11.401.753	-	-	-	-	-	11.401.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.469	-	-	-	-	-	-	6.469
Cho vay khách hàng (*)	5.865.524	-	52.670.994	95.070.044	18.503.148	16.234.759	1.455.439	34.748	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.973	992.336	1.876.008	7.245.759	15.755.654	17.795.374	21.232.924	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.204.109	-	-	-	-	-	-	1.204.109
TSCĐ	-	1.320.497	-	-	-	-	-	-	1.320.497
Tài sản Có khác (*)	44.907	8.566.857	1.821.400	4.521.362	6.560.082	2.740.726	492.000	-	24.747.334
Tổng tài sản	5.910.431	26.345.217	118.170.570	106.340.354	32.308.989	36.971.139	19.742.813	21.267.672	367.057.185
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	189	92.467	-	-	-	-	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	79.400.745	13.741.575	7.855.390	2.740.726	1.145.000	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	-	458.100	54.388.740	39.809.528	48.302.371	36.345.183	3.986.445	908	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	876	2.864.582	-	-	-	71.406	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	490.000	3.729.949	399.800	31.894.749	2.318.615	38.963.113
Các khoản nợ khác	-	6.483.473	-	-	-	-	-	-	6.483.473
Tổng nợ phải trả	-	6.941.573	133.920.550	56.998.152	59.887.710	39.485.709	37.026.194	2.390.929	336.650.817
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.910.431	19.403.644	(15.749.980)	49.342.202	(27.578.721)	(2.514.570)	(17.283.381)	18.876.743	30.406.368

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

41.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.937.733	-	-	-	-	2.937.733
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.162.767	-	-	-	-	11.162.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	33.069.680	7.876.030	12.580.000	-	-	53.525.710
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.797.822	-	-	1.797.822
Cho vay khách hàng (*)	3.207.380	5.738.746	12.741.162	28.324.819	124.958.987	38.910.001	33.136.460	247.017.555
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.698.033	1.901.103	8.369.262	14.709.372	22.141.418	48.819.188
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.378.609	1.378.609
TSCĐ	-	-	563.171	610	27.456	186.382	497.472	1.275.091
Tài sản Có khác (*)	46.456	-	11.227.024	5.514.645	18.040.209	1.193.222	2.962.518	38.984.074
Tổng tài sản	3.253.836	5.738.746	73.399.570	43.617.207	165.773.736	54.998.977	60.116.477	406.898.549
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.779.197	2.000.033	4.327	37.701	-	10.821.258
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	46.396.069	15.192.015	18.235.449	8.666.078	-	88.489.611
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.921.619	43.790.834	115.876.482	2.208.185	54	215.797.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	1.326	133.345	29.989	-	-	164.660
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	68.218	68.218	545.868	2.177.851	2.860.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	341.000	9.599.951	27.913.255	2.819.434	40.673.640
Các khoản nợ khác	-	-	3.349.981	1.524.195	4.459.151	14.235	12	9.347.574
Tổng nợ phải trả	-	-	112.448.192	63.049.640	148.273.567	39.385.322	4.997.351	368.154.072
Mức chênh thanh khoản ròng	3.253.836	5.738.746	(39.048.622)	(19.432.433)	17.500.169	15.613.655	55.119.126	38.744.477

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.445.575	-	-	-	-	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.787.737	-	-	-	-	11.787.737
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.284.087	4.872.940	2.240.000	-	-	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	601.136	-	10.800.617	-	-	11.401.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.042)	(986)	8.497	-	-	6.469
Cho vay khách hàng (*)	2.385.512	3.480.012	7.807.772	19.993.874	92.354.216	33.919.834	29.893.436	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.420.950	1.236.210	15.695.864	24.326.080	23.232.924	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.204.109	1.204.109
TSCĐ	-	-	564.116	81	10.277	204.014	542.009	1.320.497
Tài sản Có khác (*)	44.907	-	5.023.596	5.174.028	11.153.228	1.349.351	2.002.224	24.747.334
Tổng tài sản	2.430.419	3.480.012	80.933.927	31.276.147	132.262.699	59.799.279	56.874.702	367.057.185
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	189	260	10.014	63.358	18.835	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	78.942.745	9.601.764	12.074.438	4.264.489	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.846.840	39.809.528	84.647.554	3.986.445	908	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.936.864	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	490.000	4.129.749	30.394.749	3.818.615	38.963.113
Các khoản nợ khác	-	-	2.445.849	1.711.255	1.784.698	434.068	107.603	6.483.473
Tổng nợ phải trả	-	-	136.365.623	51.612.807	102.646.453	39.143.109	6.882.825	336.650.817
Mức chênh thanh khoản ròng	2.430.419	3.480.012	(55.431.696)	(20.336.660)	29.616.246	20.656.170	49.991.877	30.406.368

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản	72.251.589	42.874.859	304.564.115	773	(15.415.188)	404.276.148
Nợ phải trả	70.312.285	41.809.151	271.445.355	2.469	(15.415.188)	368.154.072
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Lợi nhuận trước thuế	<u>1.939.304</u>	<u>1.065.709</u>	<u>6.471.769</u>	<u>(1.695)</u>	<u>-</u>	<u>9.475.087</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản	59.731.960	36.263.638	286.070.971	657	(17.125.824)	364.941.402
Nợ phải trả	58.412.572	35.419.159	259.942.398	2.512	(17.125.824)	336.650.817
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Lợi nhuận trước thuế	<u>1.319.386</u>	<u>844.479</u>	<u>5.290.497</u>	<u>(1.364)</u>	<u>-</u>	<u>7.452.998</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

43 SÓ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay:

	31.12.2021 Triệu đồng Đã được trình bày trước đây	31.12.2021 Triệu đồng Phân loại lại	31.12.2021 Triệu đồng Trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động riêng			
Thu nhập từ hoạt động khác	306.398	(40.680)	265.718
Chi phí hoạt động khác	(285.455)	40.680	(244.775)
	<u>20.943</u>	<u>-</u>	<u>20.943</u>

44 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023.



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc